

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 03 năm 2026 của UBND xã Quảng Bình)

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán xã giao	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	309.799.387.442	279.735.739.976	- 30.063.647.466	90%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	154.497.722.000	36.410.060.324	- 118.087.661.676	24%
-	Thu NSDP hưởng 100%	596.000.000	189.099.000	- 406.901.000	32%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	153.901.722.000	36.220.961.324	- 117.680.760.676	24%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	144.423.000.000	232.447.014.210	88.024.014.210	161%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	139.267.000.000	139.008.046.662	- 258.953.338	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	5.156.000.000	93.438.967.548	88.282.967.548	1812%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư		-	-	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	10.878.665.442	10.878.665.442	-	100%
B	TỔNG CHI NSDP	309.799.387.442	279.735.739.976	- 30.063.647.466	90%
I	Tổng chi cân đối NSDP	293.764.722.000	151.133.601.900	- 142.631.120.100	51%
1	Chi đầu tư phát triển	148.118.722.000	23.808.836.700	- 124.309.885.300	16%
2	Chi thường xuyên	142.971.000.000	127.040.739.447	- 15.930.260.553	89%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	2.675.000.000	284.025.753	- 2.390.974.247	11%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
7	Chi nộp trả ngân cấp trên			-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	5.156.000.000	79.534.692.470	74.378.692.470	1543%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	320.000.000	723.272.088	403.272.088	226%
-	Chi đầu tư phát triển	300.000.000	611.088.000	311.088.000	
-	Chi thường xuyên	20.000.000	112.184.088	92.184.088	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.836.000.000	78.811.420.382	73.975.420.382	1630%
-	Chi đầu tư phát triển		42.405.166.000	42.405.166.000	
-	Chi thường xuyên	4.836.000.000	36.406.254.382	31.570.254.382	
III	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn	10.878.665.442	3.128.506.921	- 7.750.158.521	29%
-	Chi đầu tư phát triển	1.975.063.951	1.855.741.921		
-	Chi thường xuyên	8.903.601.491	1.272.765.000		
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		45.732.290.685	45.732.290.685	
V	Chi nộp ngân cấp trên		206.648.000	206.648.000	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 03 năm 2026 của UBND xã Quảng Bình)

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	60.173.000.000	19.236.000.000	328.665.067.705	279.735.739.976	546%	1454%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	60.173.000.000	19.236.000.000	85.181.405.053	36.410.060.324	142%	189%
I	Thu nội địa	60.173.000.000	19.236.000.000	85.181.405.053	36.410.060.324	142%	189%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	-	-	-	-		
-	Thuế giá trị gia tăng			-	-		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			-	-		
-	Thuế tài nguyên			-	-		
-	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng			-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	-	-	4.936.200	-		
-	Thuế giá trị gia tăng			-	-		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			-	-		
-	Thuế tài nguyên			4.936.200	-		
-	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng			-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	-	-	-	-		
-	Thuế giá trị gia tăng			-	-		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			-	-		
-	Thuế tài nguyên			-	-		
-	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng			-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	2.459.000.000	321.000.000	2.309.373.636	642.879.013	94%	200%
-	Thuế giá trị gia tăng			1.821.672.829	607.661.320		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			14.080.645	8.448.387		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			473.620.162	26.769.306		
-	Thuế tài nguyên			-	-		
-	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng			-	-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.615.000.000	2.807.500.000	9.779.235.994	4.974.647.599	174%	177%
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		

STT	Nội dung	Dự toán tính giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>			-	-		
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>			-	-		
7	Lệ phí trước bạ	6.066.000.000	1.146.000.000	7.447.609.616	2.327.218.867	123%	203%
8	Thu phí, lệ phí	395.000.000	165.500.000	258.888.500	137.527.000	66%	83%
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>			83.361.500	-		
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>			68.100.000	65.100.000		
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường, đặc khu</i>			107.427.000	72.427.000		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.319.000.000	1.303.400.000	872.656.890	745.775.187	66%	57%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	197.000.000	39.600.000	181.372.600	36.274.520	92%	92%
12	Thu tiền sử dụng đất	43.203.000.000	12.857.000.000	63.455.305.090	27.213.865.138	147%	212%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	323.000.000	-	682.927.527	142.774.000	211%	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	596.000.000	596.000.000	189.099.000	189.099.000	32%	32%
18	Thu hồi vốn, thu cô tức (5)						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC						
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			10.878.665.442	10.878.665.442		
E	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	-	-	232.604.997.210	232.447.014.210		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	-	232.447.014.210	232.447.014.210		
1.	Bổ sung cân đối			139.008.046.662	139.008.046.662		
2.	Bổ sung có mục tiêu	-	-	93.438.967.548	93.438.967.548		
2.1	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước</i>			93.438.967.548	93.438.967.548		
2.2	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước</i>						
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			157.983.000	-		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 03 năm 2026 của UBND xã Quảng Bình)
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán xã giao	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	309.799.387.442	279.735.739.976	90%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	293.764.722.000	151.133.601.900	51%
I	Chi đầu tư phát triển	148.118.722.000	23.808.836.700	16%
1	Chi đầu tư cho các dự án		23.808.836.700	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		595.605.000	
-	Chi khoa học và công nghệ			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	148.118.722.000	23.213.231.700	16%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	142.971.000.000	127.040.739.447	89%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	87.398.000.000	76.657.725.591	88%
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Dự phòng ngân sách	2.675.000.000	284.025.753	11%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	5.156.000.000	79.534.692.470	1543%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	320.000.000	723.272.088	226%
1	Chi thường xuyên	20.000.000	112.184.088	561%
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
2	Chi đầu tư	300.000.000	611.088.000	204%
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.836.000.000	78.811.420.382	1630%
1	Chi thường xuyên	4.836.000.000	36.406.254.382	753%
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	89.000.000	4.043.531.499	4543%
2	Chi đầu tư		42.405.166.000	
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		5.623.000.000	
C	CHI TỪ NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	10.878.665.442	3.128.506.921	29%
1	Chi thường xuyên		1.272.765.000	
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		-	
2	Chi đầu tư		1.855.741.921	
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		-	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		45.732.290.685	
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		206.648.000	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 03 năm 2026 của UBND xã Quảng Bình)
 (Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	309.799.387.442	279.735.739.976	- 30.063.647.466	90%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)			-	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	309.799.387.442	233.796.801.291	- 76.002.586.151	75%
I	Chi đầu tư phát triển	148.118.722.000	68.680.832.621	- 79.437.889.379	46%
1	Chi đầu tư cho các dự án	148.118.722.000	68.680.832.621	- 79.437.889.379	46%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		12.273.585.440	12.273.585.440	
-	Chi khoa học và công nghệ		-	-	
-	Chi quốc phòng		-	-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		-	-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		-	-	
-	Chi văn hóa thông tin		2.778.128.000	2.778.128.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		-	-	
-	Chi thể dục thể thao		-	-	
-	Chi bảo vệ môi trường		-	-	
-	Chi các hoạt động kinh tế		48.833.612.260	48.833.612.260	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		4.795.506.921	4.795.506.921	
-	Chi bảo đảm xã hội		-	-	
-	Chi đầu tư khác		-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác		-	-	
II	Chi thường xuyên	142.971.000.000	165.115.968.670	22.144.968.670	115%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	87.398.000.000	80.701.257.090	- 6.696.742.910	92%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	-	-	-	
-	Chi quốc phòng	250.000.000	255.686.000	5.686.000	102%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.454.000.000	894.883.894	- 559.116.106	62%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	11.007.000.000	12.856.585.270	1.849.585.270	117%
-	Chi văn hóa thông tin	834.000.000	603.548.112	- 230.451.888	72%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	22.600.000	22.600.000	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi thể dục thể thao	-	41.650.000	41.650.000	
-	Chi bảo vệ môi trường	489.000.000	440.240.000	- 48.760.000	90%
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.591.000.000	2.654.580.249	1.063.580.249	167%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	26.796.000.000	43.723.964.555	16.927.964.555	163%
-	Chi bảo đảm xã hội	13.052.000.000	22.920.973.500	9.868.973.500	176%
-	Chi thường xuyên khác	100.000.000	-	- 100.000.000	0%
III	Chi từ nguồn tỉnh bổ sung mục tiêu (hạch toán chi vào sự nghiệp)	5.156.000.000			
IV	Chi từ nguồn chuyển nguồn năm trước sang (hạch toán chi vào sự nghiệp)	10.878.665.442			
V	Dự phòng ngân sách (hạch toán chi vào sự nghiệp)	2.675.000.000			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		45.732.290.685	45.732.290.685	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		206.648.000	206.648.000	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	242.780.459.473	74.908.101.651	167.149.027.822	723.330.000	611.088.000	112.242.000	279.735.739.976	68.069.744.621	165.210.432.582	723.272.088	611.088.000	112.184.088	45.732.290.685	115%	91%	126%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	242.780.459.473	74.908.101.651	167.149.027.822	723.330.000	611.088.000	112.242.000	240.778.873.886	68.069.744.621	165.003.784.582	723.272.088	611.088.000	112.184.088	6.982.072.595	99%	91%	103%
1	Văn phòng HĐND-UBND xã Quảng Bình	39.083.220.290		38.990.978.290	92.242.000		92.242.000	37.740.405.013		37.493.381.330	92.184.088		92.184.088	154.839.595	97%		97%
2	Văn phòng Đảng ủy xã Quảng Bình	3.971.838.000		3.971.838.000				3.955.656.401		3.955.656.401					100%		100%
3	MTTQ xã Quảng Bình	2.958.015.000		2.958.015.000				2.925.199.577		2.925.199.577					99%		99%
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	5.050.679.000		5.050.679.000				5.050.679.000		5.050.679.000					100%		100%
5	Bảo hiểm xã hội cơ sở Nông Công	1.910.392.200		1.910.392.200				1.910.392.200		1.910.392.200					100%		100%
6	Bảo hiểm xã hội cơ sở Lưu Vệ	4.163.484.810		4.163.484.810				4.163.484.810		4.163.484.810					100%		100%
7	Công an xã Quảng Bình	228.510.000		228.510.000				228.510.000		228.510.000					100%		100%
8	Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Quảng Lộc	102.000.000		102.000.000				102.000.000		102.000.000					100%		100%
9	Khởi trường học	79.590.940.348		79.590.940.348				79.000.524.090		78.992.291.090				8.233.000	99%		99%
-	Trường Mầm non Quảng Bình	5.416.719.000		5.416.719.000				5.375.624.622		5.375.324.622				300.000	99%		99%
-	Trường Mầm non Quảng Lưu	6.164.070.000		6.164.070.000				6.115.554.081		6.115.554.081					99%		99%
-	Trường Mầm non Quảng Lộc	4.198.540.000		4.198.540.000				4.171.824.661		4.171.824.661					99%		99%
-	Trường Mầm non Quảng Thái	6.425.848.000		6.425.848.000				6.387.158.000		6.387.158.000					99%		99%
-	Trường Tiểu học Quảng Bình	6.550.239.000		6.550.239.000				6.373.335.267		6.373.335.267					97%		97%
-	Trường Tiểu học Quảng Lưu	8.381.048.000		8.381.048.000				8.353.785.462		8.353.785.462					100%		100%
-	Trường Tiểu học Quảng Lộc	5.466.538.000		5.466.538.000				5.394.712.502		5.394.712.502					99%		99%
-	Trường Tiểu học Quảng Thái	9.303.695.000		9.303.695.000				9.294.012.000		9.294.012.000					100%		100%
-	Trường THCS Quảng Bình	5.604.124.348		5.604.124.348				5.581.692.687		5.581.692.687					100%		100%
-	Trường THCS Quảng Lưu	8.100.568.000		8.100.568.000				8.033.780.808		8.033.780.808					99%		99%
-	Trường THCS Quảng Lộc	5.396.307.000		5.396.307.000				5.392.035.000		5.392.035.000					100%		100%
-	Trường THCS Quảng Thái	8.583.244.000		8.583.244.000				8.527.009.000		8.519.076.000				7.933.000	99%		99%
10	UBND xã Quảng Bình (Chi thường xuyên từ số liệu nhận bàn giao từ 04 xã cũ và UBND huyện)	30.202.190.174		30.182.190.174	20.000.000		20.000.000	30.202.190.174		30.182.190.174	20.000.000		20.000.000		100%		100%
-	UBND huyện cũ	13.643.861.960		13.638.861.960	5.000.000		5.000.000	13.643.861.960		13.638.861.960	5.000.000		5.000.000		100%		100%
-	UBND xã Quảng Bình cũ	5.195.250.172		5.190.250.172	5.000.000		5.000.000	5.195.250.172		5.190.250.172	5.000.000		5.000.000		100%		100%
-	UBND xã Quảng Lưu cũ	4.024.737.473		4.019.737.473	5.000.000		5.000.000	4.024.737.473		4.019.737.473	5.000.000		5.000.000		100%		100%
-	UBND xã Quảng Lộc cũ	3.478.751.055		3.473.751.055	5.000.000		5.000.000	3.478.751.055		3.473.751.055	5.000.000		5.000.000		100%		100%
-	UBND xã Quảng Thái cũ	3.963.165.514		3.958.165.514	5.000.000		5.000.000	3.963.165.514		3.958.165.514	5.000.000		5.000.000		100%		100%
11	UBND xã Quảng Bình (Chi đầu tư bao gồm số nhận bàn giao từ huyện và 04 xã cũ)	75.519.189.651	74.908.101.651			611.088.000	611.088.000	75.499.832.621	68.069.744.621		611.088.000	611.088.000		6.819.000.000	100%	91%	
-	Các công trình xã Quảng Bình (cũ)	11.106.024.350	11.006.024.350		100.000.000	100.000.000		11.106.024.350	11.006.024.350		100.000.000	100.000.000			100%	100%	
-	Các công trình xã Quảng Thái (cũ)	4.120.940.040	3.675.940.040		445.000.000	445.000.000		4.120.940.040	3.675.940.040		445.000.000	445.000.000			100%	100%	
-	Các công trình xã Quảng Lưu (cũ)	1.522.017.030	1.522.017.030					1.519.572.030	1.519.572.030						100%	100%	
-	Các công trình xã Quảng Lộc (cũ)	6.355.533.231	6.355.533.231					6.338.656.201	6.338.656.201						100%	100%	
-	Lắp đặt bộ sung cột Km, cọc H, cọc tiêu và biển báo, biển chỉ dẫn các tuyến đường huyện phục vụ tiêu chí huyện NTM nâng cao	3.340.000.000	3.340.000.000					3.340.000.000	3.340.000.000						100%	100%	
-	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc HĐND-UBND và trung tâm phục vụ hành chính công xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa	1.100.000.000	1.100.000.000					1.100.000.000	1.100.000.000						100%	100%	
-	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Cơ quan Đảng ủy, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa	1.200.000.000	1.200.000.000					1.200.000.000	1.200.000.000						100%	100%	
-	Hạ tầng kỹ thuật MBQH khu dân cư thôn Công Trúc, xã Quảng Bình, huyện Quảng Xương	10.250.000.000	10.250.000.000					10.250.000.000	10.250.000.000						100%	100%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Nâng cấp tuyến đường 4C đoạn qua địa phận xã Quảng Thái, huyện Quảng Xương (đoạn từ cây xăng đến trường Tiểu học Quảng Thái). Hạng mục: Nền mặt đường, hệ thống thoát nước	3.711.655.000	3.711.655.000					3.711.655.000	3.711.655.000						100%	100%	
-	Lắp đặt Wifi chuyên dụng phục vụ phát triển du lịch (01 Wifi tại Tiên Trang và 01 Wifi tại Quảng Thái)	463.000.000	463.000.000					463.000.000	463.000.000						100%	100%	
-	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Xa Thụ, xã Quảng Bình, huyện Quảng Xương; Hạng mục: Nền, mặt đường, công trình thoát nước, điện sinh hoạt.	17.500.000.000	17.500.000.000					17.500.000.000	17.500.000.000						100%	100%	
-	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng tiết kiệm điện tại xã Quảng Thái, Quảng Lộc huyện Quảng Xương để phục vụ phát triển du lịch.	180.410.000	180.410.000					180.410.000	180.410.000						100%	100%	
-	lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa																
-	Đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Lưu Bình, huyện Quảng Xương	1.259.917.000	1.259.917.000					1.259.882.000	1.259.882.000						100%	100%	
-	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng phục vụ phát triển du lịch tại xã Quảng Thái, huyện Quảng Xương	143.147.000	143.147.000					143.147.000	143.147.000						100%	100%	
-	Lập bản đồ đo đạc, chỉnh lý riêng từng thửa đất khu đất tỷ lệ 1/500 phục vụ cho công tác đấu giá QSD đất tại MBQH Khu dân cư thôn 7, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa (MBQH kèm theo Quyết định 2683/QĐ-UBND ngày 10/5/2021)	5.129.000	5.129.000					5.129.000	5.129.000						100%	100%	
-	HTKT khu xen cư thôn 5, xã Quảng Thái, huyện Quảng Xương; HM: nền, mặt đường, công trình thoát nước, điện sinh hoạt, điện chiếu sáng	5.351.143.000	5.351.143.000					5.351.143.000	5.351.143.000						100%	100%	
-	HTKT MBQH khu dân cư, TĐC thôn 14 xã Q.Lưu phục vụ GPMB đường giao thông Q.Bình - Q.Thái huyện Q.Xương; HM: Nền mặt đường, công trình thoát nước, hệ thống điện sinh hoạt, điện chiếu sáng	329.581.000	329.581.000					329.581.000	329.581.000						100%	100%	
-	Tư vấn khảo sát, lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trường Tiểu học Quảng Lưu, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Xương (nay là xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá)	100.000.000	100.000.000					100.000.000	100.000.000						100%	100%	
-	Trường Tiểu học Quảng Lưu, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá; Hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng	3.414.605.000	3.414.605.000					3.414.605.000	595.605.000					2.819.000.000	100%	17%	
-	Đầu tư hoàn thiện công trình điện tại MBQH Khu dân cư mới Xa Thụ, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa	4.000.000.000	4.000.000.000					4.000.000.000						4.000.000.000	100%		

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Nâng cấp đường giao thông thôn Hiền Đông (Tuyến đường từ nhà ông Hùng đến nhà ông Tiên), xã Quảng Lưu, huyện Quảng Xương	66.088.000			66.088.000	66.088.000		66.088.000			66.088.000	66.088.000			100%	100%	
III	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP							206.648.000		206.648.000							
-	Nộp trước 30/06/2025							48.665.000		48.665.000							
-	Nộp sau 30/06/2025							157.983.000		157.983.000							
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH																
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																
VI	CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)																
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU							38.750.218.090						38.750.218.090			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 03 năm 2026 của UBND xã Quảng Bình)
 (Dùng cho ngân sách tỉnh, xã)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)											Quyết toán														So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG			Chi mục tiêu khác			Chi từ nguồn thu chuyển nguồn năm trước sang			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi mục tiêu khác			Chi từ nguồn thu chuyển nguồn năm trước sang			Chi nộp NS cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
						Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
	TỔNG SỐ	329.269	148.119	165.116	320	300	20	4.836		4.836	10.879	1.975	8.904	279.736	23.809	596		127.325	76.658		723	611	112	78.811	42.405	36.406	3.129	1.856	1.273	207	45.732	85%	46%	92%
1	Xã Quảng Bình	329.269	148.119	165.116	320	300	20	4.836		4.836	10.879	1.975	8.904	279.736	23.809	596		127.325	76.658		723	611	112	78.811	42.405	36.406	3.129	1.856	1.273	207	45.732	85%	46%	92%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 03 năm 2026 của UBND xã Quảng Bình)
(Dùng cho ngân sách tỉnh, xã)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)						
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	
1	2	3=4+5	6	7	8	9	10	11=12+13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	22=14/6	23=15/7	24=16/8			
A	TỔNG CỘNG	232.447.014.210	139.008.046.662	93.438.967.548	42.466.655.000	46.445.832.548	4.526.480.000	218.542.739.132	139.008.046.662	79.534.692.470	42.405.166.000	36.406.254.382	723.272.088	94,02%	100,00%	85,12%	99,86%	78,38%	15,98%	
*	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	139.008.046.662	139.008.046.662					139.008.046.662	139.008.046.662					100,00%	100,00%					
*	BỔ SUNG MỤC TIÊU	93.438.967.548		93.438.967.548	42.466.655.000	46.445.832.548	4.526.480.000	79.534.692.470		79.534.692.470	42.405.166.000	36.406.254.382	723.272.088	85,12%		85,12%	99,86%	78,38%	15,98%	
A	Kinh phí thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	44.952.927.000		44.952.927.000	2.870.000.000	42.082.927.000		39.097.145.834		39.097.145.834	2.853.429.000	36.243.716.834		86,97%		86,97%	99,42%	86,12%		
1	Kinh phí hỗ trợ cho các địa phương thực hiện việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 98/2025/QĐ-UBND ngày 30/07/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa	2.500.000.000		2.500.000.000	2.300.000.000	200.000.000		2.500.000.000		2.500.000.000	2.300.000.000	200.000.000		100,00%		100,00%	100,00%	100,00%		
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn năm 2025	48.300.000		48.300.000		48.300.000		48.300.000		48.300.000		48.300.000		100,00%		100,00%		100,00%		
-	Kinh phí mua máy quay camera phục vụ quá trình thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	151.700.000		151.700.000		151.700.000		151.700.000		151.700.000		151.700.000		100,00%		100,00%		100,00%		
-	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Cơ quan Đảng ủy, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa	1.200.000.000		1.200.000.000	1.200.000.000			1.200.000.000		1.200.000.000	1.200.000.000			100,00%		100,00%	100,00%			
-	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc HĐND-UBND và trung tâm phục vụ hành chính công xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa	1.100.000.000		1.100.000.000	1.100.000.000			1.100.000.000		1.100.000.000	1.100.000.000			100,00%		100,00%	100,00%			
2	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	27.000.000		27.000.000		27.000.000		27.000.000		27.000.000		27.000.000		100,00%		100,00%		100,00%		
3	Kinh phí tuyển dụng giáo viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ; một số chế độ, chính sách giáo dục và nhiệm vụ phát sinh khác;...	89.000.000		89.000.000		89.000.000		89.000.000		89.000.000		89.000.000		100,00%		100,00%		100,00%		
4	Kinh phí thực hiện một số chính sách ASXH	4.720.000.000		4.720.000.000		4.720.000.000		4.644.723.665		4.644.723.665		4.644.723.665		98,41%		98,41%		98,41%		
-	Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ theo nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 và Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, mai táng phí	4.257.000.000		4.257.000.000		4.257.000.000		4.257.000.000		4.257.000.000		4.257.000.000		100,00%		100,00%		100,00%		
-	Chính sách hỗ trợ người đóng BHXH tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	212.000.000		212.000.000		212.000.000		212.000.000		212.000.000		212.000.000		100,00%		100,00%		100,00%		

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1	2	3=4+5	6	7	8	9	10	11=12+13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	22=14/6	23=15/7	24=16/8
-	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa tấu trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 249/2022/NQHĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh (bao gồm kinh phí thiếu)	105.000.000		105.000.000		105.000.000		78.000.000		78.000.000		78.000.000		74,29%		74,29%		74,29%	
-	Chính sách hỗ trợ người thuộc hộ gia đình cận nghèo tham gia BHYT theo Nghị quyết số 13/2023/NQHĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	146.000.000		146.000.000		146.000.000		97.723.665		97.723.665		97.723.665		66,93%		66,93%		66,93%	
5	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng cấp xã nhiệm kỳ 2025-2030	1.160.111.000		1.160.111.000		1.160.111.000		1.157.111.000		1.157.111.000		1.157.111.000		99,74%		99,74%		99,74%	
-	<i>Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ xã, phường theo Hướng dẫn số 06-HD/VPTU ngày 27/6/2025</i>	<i>812.000.000</i>		<i>812.000.000</i>		<i>812.000.000</i>		<i>809.000.000</i>		<i>809.000.000</i>		<i>809.000.000</i>		99,63%		99,63%		99,63%	
-	<i>Kinh phí Đại hội chi bộ trực thuộc Đảng bộ xã, phường theo Hướng dẫn số 04-HD/VPTU ngày 28/10/2024 và tiếp nhận kinh phí đại hội tại các đơn vị cấp huyện kết thúc hoạt động</i>	<i>348.111.000</i>		<i>348.111.000</i>		<i>348.111.000</i>		<i>348.111.000</i>		<i>348.111.000</i>		<i>348.111.000</i>		100,00%		100,00%		100,00%	
6	Kinh phí tặng quà Nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh ngày 2 tháng 9	3.769.300.000		3.769.300.000		3.769.300.000		3.769.300.000		3.769.300.000		3.769.300.000		100,00%		100,00%		100,00%	
7	Kinh phí để thực hiện chỉnh sách, chế độ trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của bộ máy của hệ thống chính	16.817.837.000		16.817.837.000		16.817.837.000		16.817.837.000		16.817.837.000		16.817.837.000		100,00%		100,00%		100,00%	
8	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông năm 2025	35.000.000		35.000.000		35.000.000		35.000.000		35.000.000		35.000.000		100,00%		100,00%		100,00%	
9	Kinh phí thực hiện các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân năm 2025	777.000.000		777.000.000	570.000.000	207.000.000		760.429.000		760.429.000	553.429.000	207.000.000		97,87%		97,87%	97,09%	100,00%	
-	<i>Hỗ trợ sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh: Hạ tầng vùng rau</i>	<i>570.000.000</i>		<i>570.000.000</i>	<i>570.000.000</i>			<i>553.429.000</i>		<i>553.429.000</i>	<i>553.429.000</i>			97,09%		97,09%	97,09%		
-	<i>Hỗ trợ sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh: Thuê chứng nhận VietGap</i>	<i>102.000.000</i>		<i>102.000.000</i>		<i>102.000.000</i>		<i>102.000.000</i>		<i>102.000.000</i>		<i>102.000.000</i>		100,00%		100,00%		100,00%	
-	<i>Hỗ trợ phát triển sản phẩm thuộc Chương trình môi xã một sản phẩm (OCOP)</i>	<i>105.000.000</i>		<i>105.000.000</i>		<i>105.000.000</i>		<i>105.000.000</i>		<i>105.000.000</i>		<i>105.000.000</i>		100,00%		100,00%		100,00%	

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1	2	3=4+5	6	7	8	9	10	11=12+13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	22=14/6	23=15/7	24=16/8
10	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao năm 2025	83.000.000		83.000.000		83.000.000		83.000.000		83.000.000		83.000.000		100,00%		100,00%		100,00%	
11	Kinh phí chi trả cho lao động hợp đồng làm giáo viên năm 2025 theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (Huyện đã chi cho các trường trước 30/6/2025)	1.318.300.000		1.318.300.000		1.318.300.000		1.309.621.800		1.309.621.800		1.309.621.800		99,34%		99,34%		99,34%	
12	Chính sách quà tặng cho người có công với Cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh nhân dịp Tết nguyên đán Ất Tỵ và Kỷ niệm 78 năm ngày Thương	480.900.000		480.900.000		480.900.000		480.900.000		480.900.000		480.900.000		100,00%		100,00%		100,00%	
13	Kinh phí hỗ trợ tổ chức Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội xã, phường, nhiệm kỳ 2025 - 2030	370.000.000		370.000.000		370.000.000		369.327.508		369.327.508		369.327.508		99,82%		99,82%		99,82%	
14	Kinh phí chi trả lương, phụ cấp và các khoản đóng góp cho lao động hợp đồng làm giáo viên theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ năm 2025 (đợt 5)	1.669.679.000		1.669.679.000		1.669.679.000		1.644.443.351		1.644.443.351		1.644.443.351		98,49%		98,49%		98,49%	
15	Kinh phí tuyển quân năm 2026	117.000.000		117.000.000		117.000.000		88.310.000		88.310.000		88.310.000		75,48%		75,48%		75,48%	
16	kinh phí thực hiện chiến dịch làm giàu, làm sạch cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh Thanh	292.000.000		292.000.000		292.000.000		259.086.405		259.086.405		259.086.405		88,73%		88,73%		88,73%	
17	Kinh phí hỗ trợ các xã, phường để thực hiện cấp bù tiền miễn học phí	346.000.000		346.000.000		346.000.000													
18	Kinh phí trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2025	9.408.000.000		9.408.000.000		9.408.000.000		4.089.256.105		4.089.256.105		4.089.256.105		43,47%		43,47%		43,47%	
-	Chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐCP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	3.133.000.000		3.133.000.000		3.133.000.000		914.506.000		914.506.000		914.506.000		29,19%		29,19%		29,19%	
-	Chính sách bảo hiểm y tế theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 188/2025/NĐCP ngày 01/7/2025 của Chính phủ	4.077.000.000		4.077.000.000		4.077.000.000		1.751.861.605		1.751.861.605		1.751.861.605		42,97%		42,97%		42,97%	

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1	2	3=4+5	6	7	8	9	10	11=12+13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	22=14/6	23=15/7	24=16/8
6	Kinh phí huyện đã giao cho các đơn vị dự toán cấp huyện cũ	91.142.548		91.142.548		91.142.548		91.142.548		91.142.548		91.142.548		100,00%		100,00%		100,00%	
-	Nhiệm vụ dự toán giao đầu năm đang tiếp tục thực hiện của các đơn vị khối giáo dục	32.481.348		32.481.348		32.481.348		32.481.348		32.481.348		32.481.348		100,00%		100,00%		100,00%	
-	Chế độ học sinh khuyết tật	23.799.000		23.799.000		23.799.000		23.799.000		23.799.000		23.799.000		100,00%		100,00%		100,00%	
-	Ăn trưa	28.480.000		28.480.000		28.480.000		28.480.000		28.480.000		28.480.000		100,00%		100,00%		100,00%	
-	Học phí	1.200.000		1.200.000		1.200.000		1.200.000		1.200.000		1.200.000		100,00%		100,00%		100,00%	
-	Tiền điện hộ nghèo	5.182.200		5.182.200		5.182.200		5.182.200		5.182.200		5.182.200		100,00%		100,00%		100,00%	
7	Nâng cấp tuyến đường 4C đoạn qua địa phận xã Quảng Thái, huyện Quảng Xương (đoạn từ cây xăng đến trường Tiểu học Quảng Thái). Hạng mục: Nền mặt	620.000.000		620.000.000	620.000.000			620.000.000		620.000.000	620.000.000			100,00%		100,00%	100,00%		
8	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng phục vụ phát triển du lịch tại xã Quảng Thái, huyện Quảng Xương	124.655.000		124.655.000	124.655.000			124.655.000		124.655.000	124.655.000			100,00%		100,00%	100,00%		
9	Đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Lưu Bình, huyện Quảng Xương	1.259.917.000		1.259.917.000	1.259.917.000			1.259.882.000		1.259.882.000	1.259.882.000			100,00%		100,00%	100,00%		
10	HTKT khu xen cư thôn 5, xã Quảng Thái, huyện Quảng Xương; HM: nền, mặt đường, công trình thoát nước, điện sinh hoạt, điện chiếu sáng	500.000.000		500.000.000	500.000.000			500.000.000		500.000.000	500.000.000			100,00%		100,00%	100,00%		
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Xa Thụ, xã Quảng Bình, huyện Quảng Xương; Hạng mục: Nền, mặt đường, công trình thoát nước, điện sinh hoạt.	3.500.000.000		3.500.000.000	3.500.000.000			3.500.000.000		3.500.000.000	3.500.000.000			100,00%		100,00%	100,00%		
12	Hạ tầng kỹ thuật MBQH khu dân cư thôn Cống Trúc, xã Quảng Bình, huyện Quảng Xương	2.500.000.000		2.500.000.000	2.500.000.000			2.500.000.000		2.500.000.000	2.500.000.000			100,00%		100,00%	100,00%		
13	Kinh phí BHXH tự nguyện	51.795.000		51.795.000		51.795.000		51.795.000		51.795.000		51.795.000		100,00%		100,00%		100,00%	
E	Kinh phí tính bổ sung từ nguồn tiền sử dụng đất	29.552.000.000		29.552.000.000	29.552.000.000			29.547.200.000		29.547.200.000	29.547.200.000			99,98%		99,98%	99,98%		
1	công trình Trường tiểu học xã Quảng Bình, xã Quảng Bình, huyện Quảng Xương	2.123.000.000		2.123.000.000	2.123.000.000			2.123.000.000		2.123.000.000	2.123.000.000			100,00%		100,00%	100,00%		
2	Hỗ trợ kinh phí xây dựng trường chuẩn theo Nghị quyết số 432/NQ-HĐND ngày 16/12/2024 của HĐND huyện	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000			100,00%		100,00%	100,00%		

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1	2	3=4+5	6	7	8	9	10	11=12+13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	22=14/6	23=15/7	24=16/8
-	Cải tạo trường THCS xã Quảng Thái, huyện Quảng Xương	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000			100,00%		100,00%	100,00%		
-	Trường THCS xã Quảng Lộc, huyện Quảng Xương; Hạng mục: Xây mới nhà vệ sinh, tường rào và cải tạo nhà lớp học 2 tầng	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000			100,00%		100,00%	100,00%		
3	trình Lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới phía Đông Quốc lộ 1A, xã Quảng Bình, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa	200.000.000		200.000.000	200.000.000			200.000.000		200.000.000	200.000.000			100,00%		100,00%	100,00%		
4	hỗ trợ kinh phí thực hiện nâng cấp, mở rộng hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin và hợp nhất Trang thông tin điện tử đối với các xã nơi đặt trụ sở cơ quan chính quyền của đơn vị hành chính mới sau sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn huyện Quảng Xương	230.000.000		230.000.000	230.000.000			225.200.000		225.200.000	225.200.000			97,91%		97,91%	97,91%		
5	Nâng cấp tuyến đường 4C đoạn qua địa phận xã Quảng Thái, huyện Quảng Xương (đoạn từ cây xăng đến trường Tiểu học Quảng Thái). Hạng mục: Nền mặt đường, hệ thống thoát nước	2.492.000.000		2.492.000.000	2.492.000.000			2.492.000.000		2.492.000.000	2.492.000.000			100,00%		100,00%	100,00%		
6	Lắp đặt Wifi chuyên dụng phục vụ phát triển du lịch (01 Wifi tại Tiên Trang và 01 Wifi tại Quảng Thái)	463.000.000		463.000.000	463.000.000			463.000.000		463.000.000	463.000.000			100,00%		100,00%	100,00%		
7	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng phục vụ phát triển du lịch tại xã Quảng Thái, huyện Quảng Xương	18.492.000		18.492.000	18.492.000			18.492.000		18.492.000	18.492.000			100,00%		100,00%	100,00%		
8	Lắp đặt bổ sung cột Km, cọc H, cọc tiêu và biển báo, biển chỉ dẫn các tuyến đường huyện phục vụ tiêu chí huyện NTM nâng cao	2.040.000.000		2.040.000.000	2.040.000.000			2.040.000.000		2.040.000.000	2.040.000.000			100,00%		100,00%	100,00%		
9	HTKT MBQH khu dân cư, TĐC thôn 14 xã Q.Lư phục vụ GPMB đường giao thông Q.Bình - Q.Thái huyện Q.Xương; HM: Nền mặt đường, công trình thoát nước, hệ thống điện sinh hoạt, điện chiếu sáng	329.581.000		329.581.000	329.581.000			329.581.000		329.581.000	329.581.000			100,00%		100,00%	100,00%		
10	HTKT khu xen cư thôn 5, xã Quảng Thái, huyện Quảng Xương; HM: nền, mặt đường, công trình thoát nước, điện sinh hoạt, điện chiếu sáng	4.851.143.000		4.851.143.000	4.851.143.000			4.851.143.000		4.851.143.000	4.851.143.000			100,00%		100,00%	100,00%		

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)						
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	
A	B	1	2	3=4+5	6	7	8	9	10	11=12+13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
11	Lập bản đồ đo đạc, chỉnh lý riêng từng thửa đất khu đất tỷ lệ 1/500 phục vụ cho công tác đấu giá QSD đất tại MBQH Khu dân cư thôn 7, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa (MBQH kèm theo Quyết định 2683/QĐ-UBND ngày 10/5/2021)	5.129.000		5.129.000	5.129.000			5.129.000		5.129.000	5.129.000			100,00%		100,00%	100,00%			
12	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Xa Thụ, xã Quảng Bình, huyện Quảng Xương; Hạng mục: Nền, mặt đường, công trình thoát nước, điện sinh hoạt.	12.000.000.000		12.000.000.000	12.000.000.000			12.000.000.000		12.000.000.000	12.000.000.000			100,00%		100,00%	100,00%			
13	Hạ tầng kỹ thuật MBQH khu dân cư thôn Cống Trúc, xã Quảng Bình, huyện Quảng Xương	2.200.000.000		2.200.000.000	2.200.000.000			2.200.000.000		2.200.000.000	2.200.000.000			100,00%		100,00%	100,00%			
14	Nâng cấp tuyến đường 4C đoạn qua địa phận xã Quảng Thái, huyện Quảng Xương (đoạn từ cây xăng đến trường Tiểu học Quảng Thái). Hạng mục: Nền mặt đường, hệ thống thoát nước (Tinh hỗ trợ nguồn lực)	599.655.000		599.655.000	599.655.000			599.655.000		599.655.000	599.655.000			100,00%		100,00%	100,00%			

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 03 năm 2026 của UBND xã Quảng Bình)
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán													Kinh phí chuyển nguồn năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia NTM				Chương trình mục tiêu quốc gia GNBV				Tổng số	Trong đó				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát		Kinh phí sự		Tổng số	Chi đầu tư			Kinh phí sự				
									Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia		Tổng số		Chia ra		
									Vốn trong nước												
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	12	13	8	9	10	12	13		16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	4.526.480	845.000	3.681.480	723.272	611.088	112.184	631.088	611.088	611.088	20.000	20.000	92.184			92.184	92.184	3.803.208	16%	72%	3%
A	CHƯƠNG TRÌNH NTM NĂM 2025	865.000	845.000	20.000	631.088	611.088	20.000	631.088	611.088	611.088	20.000	20.000						233.912	73%	72%	100%
I	NGUỒN MTQG TW	465.000	445.000	20.000	465.000	445.000	20.000	465.000	445.000	445.000	20.000	20.000							100%	100%	100%
1	Vốn sự nghiệp	20.000		20.000			20.000	20.000			20.000	20.000							100%	100%	100%
-	BCĐ cấp xã	20.000		20.000			20.000	20.000			20.000	20.000							100%		100%
2	Nguồn đầu tư phát triển	445.000	445.000		445.000	445.000		445.000	445.000										100%	100%	
-	Nhà văn hoá thôn 5, xã Quảng Thái, huyện Quảng Xương	445.000	445.000		445.000	445.000		445.000	445.000										100%	100%	
II	NGUỒN TỈNH	400.000	400.000		166.088	166.088		166.088	166.088	166.088								233.912	42%	42%	
I	Chính sách xây dựng nông thôn mới vốn đối ứng của tỉnh (Kinh phí thường thôn đạt chuẩn nông thôn mới)	400.000	400.000		166.088	166.088		166.088	166.088	166.088								233.912	42%	42%	
-	Thôn Hiền Đông, xã Quảng Lưu	100.000	100.000		66.088	66.088		66.088	66.088	66.088								33.912	66%	66%	
+	Nâng cấp đường giao thông thôn Hiền Đông (Tuyến đường từ nhà ông Hùng đến nhà ông Tiền), xã Quảng Lưu, huyện Quảng Xương				66.088	66.088		66.088	66.088	66.088											
-	Thôn Giang Tây, xã Quảng Lưu	100.000	100.000															100.000			
-	Thôn Trần Cầu, xã Quảng Bình	100.000	100.000		100.000	100.000		100.000	100.000	100.000									100%	100%	
+	Cải tạo, mở rộng đường giao thông thôn Trần Cầu xã Quảng Bình, huyện Quảng Xương. Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước				100.000	100.000		100.000	100.000	100.000											
-	Thôn Mậu Tây, Quảng Lưu	100.000	100.000															100.000			
B	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GNBV NĂM 2025	3.661.480		3.661.480	92.184		92.184						92.184			92.184	92.184	3.569.296	3%		3%
-	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế và phát triển mô hình giảm nghèo	1.817.440		1.817.440														1.817.440			
-	Dự án 3: Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	665.800		665.800														665.800			
-	Dự án 3: Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	83.000		83.000														83.000			
-	Dự án 4: Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó	601.600		601.600														601.600			
-	Dự án 4: Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	199.600		199.600														199.600			
-	Dự án 6: Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	50.200		50.200														50.200			
-	Dự án 6: Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	32.240		32.240	20.000		20.000						20.000			20.000	20.000	12.240	62%		62%
+	Văn phòng HĐND-UBND xã				20.000		20.000						20.000			20.000	20.000				

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán													Kinh phí chuyển nguồn năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia NTM				Chương trình mục tiêu quốc gia GNBV					Tổng số		Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát		Kinh phí sự		Tổng số	Chi đầu tư		Kinh phí sự			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
									Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Tổng số	Chia ra					Tổng số
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	12	13	8	9	10	12	13		16=5/1	17=6/2	18=7/3
-	Dự án 7: Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	135.200		135.200	46.490		46.490						46.490			46.490	46.490	88.710	34%		34%
+	Văn phòng HDND-UBND xã				46.490		46.490						46.490			46.490	46.490				
-	Dự án 7: Tiểu dự án 2: Đánh giá, giám sát	76.400		76.400	25.694		25.694						25.694			25.694	25.694	50.706	34%		34%
+	Văn phòng HDND-UBND xã				25.694		25.694						25.694			25.694	25.694				